

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
đã được kiểm toán.

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 38



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700147532 ngày 24/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tân	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hồ Mộng Vân	Trưởng ban	
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/03/2013
Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/03/2013

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2014

1105-  
INH  
GTY  
KIEM  
AAS  
V-T.P



Số: 28 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC  
tại TP. Hồ Chí Minh



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2014

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0550-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.321.960.468.564</b>	<b>1.282.998.286.965</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>485.620.706.090</b>	<b>446.219.161.066</b>
111	1. Tiền		16.752.315.692	75.032.262.670
112	2. Các khoản tương đương tiền		468.868.390.398	371.186.898.396
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>232.657.545.281</b>	<b>119.282.031.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		242.333.153.630	135.082.867.549
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.675.608.349)	(15.800.836.549)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>234.752.995.001</b>	<b>379.632.236.477</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		62.795.503.566	124.444.253.889
132	2. Trả trước cho người bán		76.292.487.936	58.042.328.068
135	5. Các khoản phải thu khác	<b>5</b>	98.371.030.282	198.718.197.008
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.706.026.783)	(1.572.542.488)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>322.311.364.896</b>	<b>315.648.453.295</b>
141	1. Hàng tồn kho		322.311.364.896	315.648.453.295
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>46.617.857.296</b>	<b>22.216.405.127</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		69.973.584	49.385.248
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		27.205.377.065	19.221.872.993
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>7</b>	16.225.720.800	300.532.668
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	<b>8</b>	3.116.785.847	2.644.614.218
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.081.230.327.809</b>	<b>1.867.813.948.346</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.620.091.992.611</b>	<b>1.401.011.042.329</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>9</b>	552.616.729.081	548.817.818.960
222	- Nguyên giá		1.198.205.480.411	1.199.706.628.313
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(645.588.751.330)	(650.888.809.353)
227	3. Tài sản cố định vô hình	<b>10</b>	76.853.196	109.884.177
228	- Nguyên giá		172.225.201	170.037.057
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.372.005)	(60.152.880)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>11</b>	1.067.398.410.334	852.083.339.192
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>447.958.371.352</b>	<b>450.625.694.656</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		179.322.955.338	183.258.885.331
258	3. Đầu tư dài hạn khác		271.784.110.580	271.917.310.940
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.148.694.566)	(4.550.501.615)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.179.963.846</b>	<b>16.177.211.361</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>13</b>	7.120.552.277	13.477.456.730
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>32</b>	4.166.089.531	788.533.879
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.893.322.038	1.911.220.752
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.403.190.796.373</b>	<b>3.150.812.235.311</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.220.753.939.142</b>	<b>1.064.867.600.329</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>981.314.098.063</b>	<b>983.029.938.783</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	543.812.345.942	203.736.400.000
312	2. Phải trả người bán		13.713.303.436	10.989.207.985
313	3. Người mua trả tiền trước		12.328.435.309	5.591.093.624
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	67.896.139.104	111.463.192.905
315	5. Phải trả người lao động		87.188.916.786	163.646.507.050
316	6. Chi phí phải trả	16	58.550.698	49.905.398
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	118.512.139.802	293.018.004.504
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		137.804.266.986	194.535.627.317
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>239.439.841.079</b>	<b>81.837.661.546</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	855.400.220	1.538.715.900
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	197.373.298.905	39.834.340.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		41.211.141.954	40.464.605.646
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.154.996.755.826</b>	<b>2.061.800.722.082</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>2.154.996.755.826</b>	<b>2.061.800.722.082</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		100.140.807.026	85.933.161.322
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		378.986.900.562	303.830.330.330
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		137.380.590.152	118.159.494.690
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		822.142.575.263	837.531.852.917
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>27.440.101.405</b>	<b>24.143.912.900</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.403.190.796.373</b>	<b>3.150.812.235.311</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.374.292.000	52.185.428.667
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		638.155,35	4.928.054,93
- EUR			-

Người lập



Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng



Dương Văn Khen

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.907.579.761.726	2.219.365.410.831
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	11.827.085.887	4.486.430.766
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.895.752.675.839	2.214.878.980.065
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.398.333.158.696	1.558.879.057.578
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		497.419.517.143	655.999.922.487
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	45.104.032.454	45.803.184.362
22	7. Chi phí tài chính	26	10.366.202.746	11.460.279.113
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>11.894.012.281</i>	<i>10.724.167.521</i>
24	8. Chi phí bán hàng		34.281.046.312	23.637.851.545
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	86.603.521.071	71.016.387.100
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		411.272.779.468	595.688.589.091
31	11. Thu nhập khác	28	101.325.891.988	237.325.409.560
32	12. Chi phí khác	29	32.564.232.350	37.942.243.744
40	13. Lợi nhuận khác		68.761.659.638	199.383.165.816
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	30	9.291.930.048	8.191.686.416
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		489.326.369.154	803.263.441.323
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	117.423.967.129	160.673.832.334
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(3.377.555.652)	(319.769.487)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		375.279.957.678	642.909.378.476
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		3.640.910.987	3.662.850.191
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>371.639.046.691</u>	<u>639.246.528.285</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	4.735	8.094

Người lập



Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng




Dương Văn Khen

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tân



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.039.936.903.986	2.263.765.460.712
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.038.328.231.052)	(1.275.072.137.452)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(545.602.744.635)	(635.369.662.452)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(11.389.720.765)	(10.571.252.310)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(146.271.308.352)	(89.963.503.588)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		830.996.592.007	318.674.471.787
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.026.478.641.290)	(464.968.752.841)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>102.862.849.900</b>	<b>106.494.623.856</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(274.216.128.023)	(308.069.453.065)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		95.925.698.308	145.478.215.924
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(476.720.110.339)	(472.430.910.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		369.469.824.258	498.259.655.350
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.400.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.049.625.360	2.626.789.310
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.401.570.487	43.900.071.483
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(240.089.519.949)</b>	<b>(94.635.630.998)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(13.901.258.664)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.237.366.309.155	751.000.468.843
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(739.751.404.308)	(783.165.618.843)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(315.962.966.250)	(156.084.472.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>181.651.938.597</b>	<b>(202.150.880.664)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>44.425.268.548</b>	<b>(190.291.887.806)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>446.219.161.066</b>	<b>636.572.984.966</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.023.723.524)	(61.936.094)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>485.620.706.090</b>	<b>446.219.161.066</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng



Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2013

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700147532 ngày 24/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Bồ Lá	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su

#### Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
3	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Bình Dương	99,9%	99,9%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

#### Công ty có các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí



Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác và chế biến mủ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Mua bán gỗ cao su;
- Chế biến gỗ cao su;
- Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường;
- Công trình giao thông;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư;
- Kinh doanh địa ốc;
- Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp;
- Đầu tư tài chính.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

So với năm trước, sản lượng cao su bán ra giảm 3,7% kết hợp với giá xuất khẩu cao su thành phẩm bình quân giảm 21% làm cho doanh thu năm 2013 giảm so với năm trước 410,38 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 20,24%. Mặt khác, trong năm 2013, số lượng lao động nghỉ việc 659 lao động tương ứng giảm 11% so với đầu năm làm phát sinh chi phí trợ cấp thôi việc trong năm 2013 là 12,48 tỷ đồng dẫn tới chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với năm trước, bên cạnh đó lợi nhuận khác giảm 39,73% so với năm trước do chủ yếu là do thu nhập từ hoạt động thanh lý cây cao su giảm.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 2.4 . Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### 2.5 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 12 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Trong năm Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, qua đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm.

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20



## 2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Khoản chi phí tổn thất do vụ hỏa hoạn trong năm 2011 đang được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



#### 2.14 . Phương thức chuyển đổi báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán.

Trong đó

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài tại Vương Quốc Campuchia được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2013 là 0,1865 VND/RIEL theo tỷ giá của Ngân hàng Acleda - Vương Quốc Campuchia.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi sang Việt nam đồng theo tỷ giá bình quân năm 2013 theo tỷ giá của Ngân hàng Acleda - Vương Quốc Campuchia

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

#### 2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

*Đối với Công ty mẹ và Các Công ty con tại Việt Nam*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

*Đối với Công ty con tại Vương Quốc Campuchia*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 05 năm.



## 2.17 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	6.174.653.730	12.546.126.652
Tiền gửi ngân hàng	10.577.661.962	62.486.136.018
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	468.868.390.398	371.186.898.396
	<u>485.620.706.090</u>	<u>446.219.161.066</u>

<sup>(1)</sup> Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng với các thông tin sau bổ sung:

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Lãi suất	Lãi suất	VND	VND
<b>Tương đương tiền tại Công ty mẹ</b>			<b>450.159.759.882</b>	<b>350.517.947.880</b>
Ngân hàng Vietinbank CN 4	6%/năm	8%-12%/năm	156.200.000.000	201.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank CN 4 (USD)	0,25%/năm		8.497.255.000	-
Ngân hàng BIDV CN Bình Dương	6%-7,5%/năm	8%-9%/năm	80.490.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng BIDV CN Bình Dương (USD)	0,25%/năm	0,5%/năm	29.034.045.000	52.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	6,5%-9%/năm	8%/năm	59.400.000.000	47.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (USD)	0,25%/năm	0,5%/năm	6.072.480.000	24.984.000.000
Công ty Tài chính cao su VN TNHH MTV	7%/năm		27.600.000.000	-
Ngân hàng Phát triển CN Bình Dương	10%/năm	9%/năm	-	12.533.947.880
Ngân hàng NN &PTNT -CN Phú Giáo	7%/năm		76.825.979.882	-
Ngân hàng Eximbank	6,8%/năm		6.040.000.000	-
<b>Tương đương tiền tại các Công ty con</b>			<b>18.708.630.516</b>	<b>20.668.950.516</b>
			<b>468.868.390.398</b>	<b>371.186.898.396</b>

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn <sup>(1)</sup>	27.482.867.549	27.482.867.549
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	214.850.286.081	80.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	-	27.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn <sup>(3)</sup>	(9.675.608.349)	(15.800.836.549)
	<b>232.657.545.281</b>	<b>119.282.031.000</b>

<sup>(1)</sup> Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Mã chứng khoán	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	68.640	1.442.160.000	62.400	1.442.160.000
SHB	48	396.792	48	396.792
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000
	<b>1.641.198</b>	<b>27.482.867.549</b>	<b>1.634.958</b>	<b>27.482.867.549</b>

<sup>(2)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất dao động từ 7-14%/năm

<sup>(3)</sup> Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2013



Mã chứng khoán	Số lượng chứng	Giá trị theo sổ kế	Giá trị theo giá thị	Dự phòng giảm giá
	khóan Cổ phiếu	toán VND	trường VND	
GTA	1.398.732	19.956.687.050	15.525.925.200	(4.430.761.850)
BCC	40.000	687.087.000	228.000.000	(459.087.000)
SCJ	30.000	1.186.747.500	249.000.000	(937.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	588.000.000	(2.346.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	733.050.000	(510.254.900)
ITA	68.640	1.442.160.000	453.024.000	(989.136.000)
SHB	48	396.792	331.200	(65.592)
ACB	98	3.847.587	1.528.800	(2.318.787)
<b>Cộng</b>	<b>1.638.018</b>	<b>27.454.467.549</b>	<b>17.778.859.200</b>	<b>(9.675.608.349)</b>

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.314.448.795	452.810.097,09
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	-	107.040.480
Phải thu về chi hộ	-	28.606.725.591,14
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	1.723.470.021	3.068.670.274,14
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã trích lập dự phòng	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu về cho mượn vốn đầu tư vào Campuchia (*)	75.406.067.790	158.367.840.476
Phải thu về cho Công ty Đầu tư Phát triển Đông Bắc (Vương quốc Campuchia) mượn vốn	4.300.268.097	4.219.163.579
Phải thu về BHXH, BHTN	2.118.736.178	-
Phải thu tiền bán cây giống	908.687.000	499.442.033
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	9.480.376.972	-
Phải thu khác	939.629.017	1.217.158.066
	<b>98.371.030.282</b>	<b>198.718.197.008</b>

(\*) Đây là khoản Công ty con - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom cho các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (các đơn vị này được thành lập và hoạt động tại Vương Quốc Campuchia) mượn vốn ngoại tệ để thực hiện dự án trồng cao su tại Vương Quốc Campuchia trong thời gian chờ Công ty mẹ tại Việt Nam cấp giấy phép đầu tư. Để đảm bảo cho việc mượn vốn ngoại tệ này, Công ty mẹ tại Việt Nam đã ký quỹ cho Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa giá trị tương ứng (chi tiết các đơn vị xem tại thuyết minh số 17).



**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.584.310.168	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.879.118.214	9.807.641.022
Công cụ, dụng cụ	7.829.618.724	5.771.765.819
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(1)</sup>	88.490.885.362	78.643.750.443
Thành phẩm	211.410.632.428	219.704.780.464
Hàng gửi đi bán	2.116.800.000	1.720.515.547
	<b>322.311.364.896</b>	<b>315.648.453.295</b>

<sup>(1)</sup> Bao gồm chi phí dở dang dự án Khu dân cư Phước Hòa số tiền 52.587.433.100 đồng (số đầu năm: 52,269,900,857 đồng)

Giá trị hàng tồn kho luân chuyển tại từng thời điểm đang được đảm bảo cho khoản vay ngân hàng HSBC theo thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng chung ngày 10/07/2013.

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	103.478.625	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	267.239.798
Thuế Thu nhập cá nhân	299.202.017	33.292.870
Thuế Tài nguyên	107.130	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất (*)	15.822.933.028	-
	<b>16.225.720.800</b>	<b>300.532.668</b>

(\*) Thông tin bổ sung:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số tiền thuê đất phải nộp đầu năm	7.535.876.173	17.442.951.044
Tiền thuê đất phải nộp trong năm <sup>(i)</sup>	24.511.441.058	47.040.809.697
Tiền thuê đất đã trích nộp trong năm <sup>(i)</sup>	(47.870.250.259)	(56.947.884.568)
<b>Tiền thuê đất phải nộp cuối năm</b>	<b>(15.822.933.028)</b>	<b>7.535.876.173</b>

<sup>(i)</sup> Công ty đã thực hiện trích nộp tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước trước khi Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Chính phủ về việc bổ sung đối tượng giảm tiền thuê đất trong năm 2013 và năm 2014 đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hiệu lực.

Căn cứ theo Công văn số 14783/CT-QLCKTTĐ ngày 21/11/2013 của Cục thuế tỉnh Bình Dương trả lời cho Công ty về việc giảm tiền thuê đất phải nộp theo Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Chính phủ, số tiền thuê đất công ty được miễn giảm trong năm 2013 là 21.848.596.012 đồng,

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.588.387.847	2.419.614.218
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.528.398.000	225.000.000
	<b>3.116.785.847</b>	<b>2.644.614.218</b>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây cao su		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	239.744.238.870	73.172.682.919	52.186.149.005	1.543.691.671	833.059.865.848	1.199.706.628.313					
Số tăng trong năm	48.055.060.572	7.052.035.442	3.857.993.345	313.802.937	28.262.110.608	87.541.002.904					
- Mua sắm mới	-	1.526.981.390	3.123.191.834	80.000.000	-	4.730.173.224					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	48.055.060.572	5.525.054.052	734.801.511	233.802.937	28.262.110.608	82.810.829.680					
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-					
Số giảm trong năm	(1.792.985.699)	(1.320.057.624)	(1.055.564.786)	(1.008.877.985)	(84.410.514.337)	(89.588.000.431)					
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(1.792.985.699)	(1.320.057.624)	(80.707.000)	(1.008.877.985)	-	(4.202.628.308)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(974.857.786)	-	(84.410.514.337)	(85.385.372.123)					
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	469.711.279	9.169.258	57.686.491	9.282.597	-	545.849.625					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>286.476.025.022</b>	<b>78.913.829.995</b>	<b>55.046.264.055</b>	<b>857.899.220</b>	<b>776.911.462.119</b>	<b>1.198.205.480.411</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu năm	107.358.401.944	54.957.207.793	34.913.998.315	1.344.566.242	452.314.635.059	650.888.809.353					
Số tăng trong năm	19.874.454.246	3.792.114.199	4.786.337.540	343.842.251	24.297.171.712	53.093.919.948					
- Khấu hao trong năm	19.874.454.246	3.792.114.199	4.786.337.540	343.842.251	24.297.171.712	53.093.919.948					
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-					
Số giảm trong năm	(1.545.555.257)	(1.164.125.987)	(1.055.564.786)	(966.616.573)	(53.881.833.792)	(58.613.696.395)					
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(1.545.555.257)	(1.164.125.987)	(80.707.000)	(966.616.573)	-	(3.757.004.817)					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(974.857.786)	-	(53.881.833.792)	(54.856.691.578)					
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	205.284.150	8.172.548	23.281.294	(17.019.568)	-	219.718.424					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>125.892.585.083</b>	<b>57.593.368.553</b>	<b>38.668.052.363</b>	<b>704.772.352</b>	<b>422.729.972.979</b>	<b>645.588.751.330</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Số dư đầu năm	132.385.836.926	18.215.475.126	17.272.150.690	199.125.429	380.745.230.789	548.817.818.960					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>160.583.439.939</b>	<b>21.320.461.442</b>	<b>16.378.211.692</b>	<b>153.126.868</b>	<b>354.181.489.140</b>	<b>552.616.729.081</b>					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.222.216.537 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 320.160.644.796 đồng



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	170.037.057	170.037.057
Số tăng trong năm	2.188.144	2.188.144
- <i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC</i>	2.188.144	2.188.144
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>172.225.201</b>	<b>172.225.201</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	60.152.880	60.152.880
Số tăng trong năm	35.219.125	35.219.125
- <i>Khấu hao trong năm</i>	34.224.827	34.224.827
- <i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC</i>	994.298	994.298
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>95.372.005</b>	<b>95.372.005</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	109.884.177	109.884.177
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>76.853.196</b>	<b>76.853.196</b>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	255.973.750.318	204.463.693.692
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	809.105.712.440	643.993.274.394
Dự án nhà máy chế biến gỗ	2.116.624.017	3.426.964.256
Công trình khác	202.323.559	199.406.850
	<b>1.067.398.410.334</b>	<b>852.083.339.192</b>

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>179.322.955.338</b>	<b>183.258.885.331</b>
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	91.483.715.184	93.504.028.397
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	87.839.240.153	87.684.856.934
- Công ty CP Cao su Đoàn Kết	-	2.070.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>271.784.110.580</b>	<b>271.917.310.940</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.148.694.566)	(4.550.501.615)
	<b>447.958.371.352</b>	<b>450.625.694.656</b>

### Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí

Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết:

Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết có trụ sở tại Khu công nghiệp Hồ Nai được Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đầu tư số tiền 2 tỷ đồng (vốn điều lệ theo đăng ký của Công ty này là 270 tỷ đồng). Mục đích đầu tư là trồng khai thác cao su. Trong quá trình hoạt động, dự án không hiệu quả các cổ đông sáng lập thống nhất giải thể Công ty theo biên bản họp đại hội cổ đông ngày 20/06/2013. Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết trả lại 1.285.769.902 đồng tiền góp vốn, lỗ do giải thể 784.230.098 đồng. Công ty Cổ phần Cao su đoàn kết đã chính thức giải thể theo thông báo giải thể theo Thông báo về việc giải thể doanh nghiệp số 24/TB-ĐKKD ngày 06 tháng 01 năm 2014.

### Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
<b>Cổ phiếu</b>			<b>12.003.815.392</b>	<b>12.003.815.392</b>
Công ty CP CN & XNK Cao su	19.900	19.900	2.361.981.326	2.361.981.326
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	562.445	562.445	8.600.105.615	8.600.105.615
Công ty Cổ phần Geru Sport	100.000	100.000	1.041.728.451	1.041.728.451
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>259.780.295.188</b>	<b>259.913.495.548</b>
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn			57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào			24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Sơn La			20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG (*)			129.985.037.000	129.985.037.000
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh			28.465.390.000	28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001			29.868.188	163.068.548
			<b>271.784.110.580</b>	<b>271.917.310.940</b>

(\*) Trong giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2013 bao gồm 17.761.000.000 đồng tiền Công ty nhận uỷ thác đầu tư hộ cán bộ công nhân viên của Công ty.

### Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên Chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Số dự phòng giảm giá
	Cổ phiếu	VND	VND	VND
GTA	562.445	6.243.139.500	8.600.105.615	(2.356.966.115)
GER	100.000	250.000.000	1.041.728.451	(791.728.451)
				<b>(3.148.694.566)</b>



**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí khảo sát dự án tại Campuchia	-	261.202.107
Chi phí sang nhượng đất	-	8.688.109.566
Chi phí Công cụ dụng cụ phân bổ	5.447.836.154	3.528.367.006
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.672.716.123	999.778.051
	<b>7.120.552.277</b>	<b>13.477.456.730</b>

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>504.905.832.022</b>	<b>192.430.000.000</b>
- Vay ngân hàng	504.905.832.022	192.430.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	38.906.513.920	11.306.400.000
	<b>543.812.345.942</b>	<b>203.736.400.000</b>

**Chi tiết vay ngắn hạn**

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	USD	USD	VND	VND
Vay ngân hàng				
- Ngân hàng Vietinbank CN 4 <sup>(1)</sup>	8.685.565	6.250.000	183.135.138.025	130.000.000.000
- NH BIDV CN Bình Dương <sup>(2)</sup>	5.569.395	-	117.430.693.997	-
- Ngân hàng HSBC Việt Nam <sup>(3)</sup>	2.000.000	3.000.000	42.170.000.000	62.430.000.000
- Ngân hàng HSBC Việt Nam <sup>(3)</sup>	-	-	120.000.000.000	-
- Vietcombank CN Bình Dương <sup>(4)</sup>	2.000.000	-	42.170.000.000	-
			<b>504.905.832.022</b>	<b>192.430.000.000</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 13.048.001/2013-HĐTDHM/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 21/08/2013 gồm các nội dung:

- Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động lĩnh vực cao su phục vụ kế hoạch SXKD năm 2013, 2014;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn CNCS Việt Nam là 100 tỷ đồng, còn lại là tín chấp.

<sup>(2)</sup> Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

<sup>(2.1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 05/2013/HĐTD ngày 17/10/2013

- Số tiền vay: 2.000.000 USD
- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương và mua nguyên vật liệu;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng, các khoản thu nhập hợp pháp để đảm bảo nghĩa vụ cho ngân hàng.



(2.2) Hợp đồng tín dụng số 06/2013/HĐTD ngày 30/10/2013

- Số tiền vay: 2.000.000 USD
- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương và mua nguyên vật liệu;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng, các khoản thu nhập hợp pháp để đảm bảo nghĩa vụ cho ngân hàng.

(2.3) Hợp đồng tín dụng số 07/2013/HĐTD ngày 30/12/2013

- Số tiền vay: 1.000.000 USD
- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương và mua nguyên vật liệu;
- Thời hạn cho vay: 89 ngày;
- Lãi suất cho vay: 2,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng, các khoản thu nhập hợp pháp để đảm bảo nghĩa vụ cho ngân hàng.

(2.4) Hợp đồng tín dụng số 01/1866432/HĐTDCT ngày 27/12/2013

- Số tiền vay: 569.395,02 USD;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty mẹ bảo lãnh

(3) Thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng chung ngày 10/07/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000 USD hoặc VND quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 5,5%/năm đối với VND, và 2% đối với USD;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: các khoản phải thu trị giá 3.000.000 USD và hàng hóa trong kho tại từng thời điểm

(4) Thư Hợp đồng tín dụng hạn mức số 066B13 ngày 10/09/2013 và hợp đồng sửa đổi số 01/HĐSĐBS ngày 18/10/2013 với

- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,6%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.



**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.066.186.436	5.029.427.362
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	35.107.738	412.958.201
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	64.303.095.435	93.417.676.456
Thuế Thu nhập cá nhân	259.635.388	4.874.441.478
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	7.535.876.173
Các loại thuế khác	1.232.114.107	192.813.235
	<b>67.896.139.104</b>	<b>111.463.192.905</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	58.550.698	19.905.398
Trích trước phí sản xuất	-	30.000.000
	<b>58.550.698</b>	<b>49.905.398</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.990.973.891	5.705.121.276
Bảo hiểm xã hội	46.250.992	1.072.283.754
Bảo hiểm y tế	846.395	-
Bảo hiểm thất nghiệp	498.030	-
Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	67.500.000.000	148.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Mang Yang	19.000.000.000	19.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	-	80.500.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.580.609.350	82.073.434.600
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	422.490.062	1.551.453.498
Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	5.028.715.925	19.473.970.868
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	1.714.790.120	2.946.618.763
Quỹ hợp vốn công nhân viên	17.761.000.000	15.914.575.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả tiền ký quỹ đấu thầu cây cao su thanh lý	8.000.000.000	-
Phải trả chi phí lãi vay	731.478.031	265.831.815
Phải trả Tập đoàn CN Cao su Việt Nam tiền thanh lý tài sản	-	980.050.000
Phải trả tiền ăn giữa ca	1.649.912.563	3.271.054.694
Phải trả lương công nhân đội trồng mới	-	1.661.299.704
Quỹ ủng hộ lũ lụt CBCNV	932.184.475	-
Phải trả, phải nộp khác	850.997.973	1.800.918.537
	<b>118.512.139.802</b>	<b>293.018.004.504</b>



18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	855.400.220	1.538.715.900
	<b>855.400.220</b>	<b>1.538.715.900</b>

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	197.373.298.905	39.834.340.000
- Vay ngân hàng	197.373.298.905	39.834.340.000
	<b>197.373.298.905</b>	<b>39.834.340.000</b>

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 31/12/2013

Hợp đồng và Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Mục đích vay
(1) Hợp đồng số 130000148124 ngày 25/12/2012 - Ngân hàng TNHH MTV ShinHan CN Bình Dương	4,025%/năm	3 năm	75.788.872.825	34.907.313.920	Góp vốn cho dự án tại Campuchia
(2) Hợp đồng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013	9%/năm	10 năm	150.000.000.000	-	Góp vốn cho dự án tại Campuchia
Hợp đồng số 060-0007005/HĐTD/TD H-DN/SHB ngày 24/9/09 <sup>(3)</sup>	Theo thời điểm công bố của ngân hàng	5 năm	1.626.690.000	1.672.600.000	Đầu tư dự án nhà máy gỗ giai đoạn 1
Hợp đồng số 060-0007005/HĐTD/TD H-DN/SHB ngày 24/9/09 <sup>(4)</sup>	Theo thời điểm công bố của ngân hàng	5 năm	8.864.250.000	2.326.600.000	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ giai đoạn 2
			<b>236.279.812.825</b>	<b>38.906.513.920</b>	

Phương thức đảm bảo tiền vay:

(1) Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

(2) Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813m<sup>2</sup>

(3&4) Phương thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có trong dự án đầu tư.

Vay dài hạn đến hạn trả:

(1) Số dư nợ vay dài hạn đến hạn trả trong năm tới tương đương 1.655.552 USD

(2) Thời gian ân hạn nợ gốc: 24 tháng

(3&4) Số dư nợ vay dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 3.999.200.000 đồng,

0 VỐN CHỦ SỞ HỮU

) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	
	VND	Cổ phiếu quỹ				VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(82.752.858.513)</b>	<b>90.208.179.206</b>	<b>182.186.272.877</b>	<b>90.054.635.517</b>	<b>668.815.731.034</b>	<b>1.761.511.960.121</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	639.246.528.285	639.246.528.285
Trích lập các quỹ	-	-	-	122.587.374.143	28.264.967.242	(150.852.341.385)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và ban điều hành	-	-	-	-	-	(86.104.064.913)	(86.104.064.913)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(118.462.570.500)	(118.462.570.500)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(13.901.258.664)	-	-	-	-	(13.901.258.664)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(13.472.051.594)	-	-	-	(13.472.051.594)
CLTG do chuyển đổi BTC	-	-	10.029.972.937	-	-	-	10.029.972.937
CLTG trong giai đoạn ĐTXDCB	-	-	(832.939.227)	-	-	-	(832.939.227)
Tăng giảm khác	-	-	-	(943.316.690)	(160.108.069)	2.623.640.896	1.520.216.137
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>85.933.161.322</b>	<b>303.830.330.330</b>	<b>118.159.494.690</b>	<b>837.531.852.917</b>	<b>2.061.800.722.082</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	371.639.046.691	371.639.046.691
Trích lập các quỹ <sup>(1)</sup>	-	-	-	75.156.570.232	19.221.095.462	(94.377.665.694)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(57.180.517.651)	(57.180.517.651)
Chi trả cổ tức năm trước <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	-	(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Tạm ứng cổ tức năm nay <sup>(3)</sup>	-	-	-	-	-	(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB	-	-	3.877.294.268	-	-	-	3.877.294.268
CLTG do chuyển đổi BTC	-	-	10.330.351.436	-	-	-	10.330.351.436
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>100.140.807.026</b>	<b>378.986.900.562</b>	<b>137.380.590.152</b>	<b>822.142.575.263</b>	<b>2.154.996.755.826</b>

*Giải thích:* Công ty trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm nay theo quy chế tài chính của Công ty, tỷ lệ phân phối các quỹ thực hiện theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2013 của đại hội cổ đông thường niên năm 2013.

<sup>(1)</sup> Trong tổng giá trị tăng trong năm của Quỹ đầu tư phát triển, ngoài việc phân phối từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2013 với tỷ lệ 10% tương ứng số tiền 38.056.053.703 đồng còn bao gồm 36.745.176.857 đồng là số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 30% năm 2012 bổ sung Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết đại hội cổ đông năm 2013.

<sup>(2)</sup> Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2012 tương ứng 15%/mệnh giá theo Nghị quyết số 05/2013/NQ-CSPH ngày 25/03/2013 của Hội đồng Quản trị.

<sup>(3)</sup> Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 với tỷ lệ 15%/mệnh giá theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 08/2013/NQ-CSPH ngày 10 tháng 10 năm 2013



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	66,62%	541.584.060.000	66,62%	541.584.060.000
Asia Value Investment Limited	5,99%	48.702.900.000	0,00%	-
Cổ phiếu quỹ	3,46%	28.099.530.000	3,46%	28.099.530.000
Vốn góp của đối tượng khác	23,94%	194.613.510.000	29,93%	243.316.410.000
	<b>100%</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>813.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	117.735.070.500	118.462.570.500
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	117.735.070.500	117.735.070.500

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (10.000 đồng/cổ phiếu)		

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.903.516.242.701	2.215.704.659.560
Doanh thu bán hàng hóa	4.063.519.025	3.660.751.271
	<b>1.907.579.761.726</b>	<b>2.219.365.410.831</b>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giảm giá hàng bán	-	44.511.004
Thuế Xuất khẩu	11.827.085.887	4.441.919.762
	<b>11.827.085.887</b>	<b>4.486.430.766</b>

**23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.891.689.156.814	2.211.218.228.794
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	4.063.519.025	3.660.751.271
	<b><u>1.895.752.675.839</u></b>	<b><u>2.214.878.980.065</u></b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.394.354.006.036	1.555.267.434.682
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.979.152.660	3.611.622.896
	<b><u>1.398.333.158.696</u></b>	<b><u>1.558.879.057.578</u></b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	24.616.345.055	41.021.901.784
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	180.888.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.646.864.130	2.878.169.699
Lãi bán ngoại tệ	340.030.413	141.644.521
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.493.430.978	1.399.523.464
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	932.840.329	181.056.390
Doanh thu hoạt động tài chính khác	74.521.549	-
	<b><u>45.104.032.454</u></b>	<b><u>45.803.184.362</u></b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	11.894.012.281	10.724.167.521
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	784.230.098	-
Lỗ bán ngoại tệ	11.335.770	409.140.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.079.314.689	1.349.439.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.693.997	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7.527.035.249)	(1.182.290.776)
Chi phí tài chính khác	118.651.160	159.822.756
	<b><u>10.366.202.746</u></b>	<b><u>11.460.279.113</u></b>



27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.028.898.698	2.477.306.413
Chi phí nhân công	52.852.216.839	46.099.144.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.706.652.943	1.411.820.097
Thuế, phí, lệ phí	2.326.535.878	1.273.761.460
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.133.484.295	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.911.110.689	4.249.944.611
Chi phí khác bằng tiền	24.644.621.729	15.504.409.796
	<b>86.603.521.071</b>	<b>71.016.387.100</b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây	83.746.567.308	132.944.072.954
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	364.181.819	1.145.139.867
Thu nhập từ tiền đền bù diện tích cây cao su	8.683.192.972	74.703.840.176
Thu nhập từ nhượng bán nguyên liệu	198.072.000	192.217.882
Quỹ BHXX cao su hỗ trợ	498.359.346	986.900.000
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	6.535.539.258
Thu nhập do nhà thầu trúng thầu nhưng hủy hợp đồng	-	3.000.000.000
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	5.714.393.000	10.759.480.000
Thu nhập từ bán khoai mì	-	2.964.148.849
Thu nhập từ bán cây giống, gỗ tháp	1.111.438.891	3.223.313.641
Thu nhập khác	1.009.686.652	870.756.933
	<b>101.325.891.988</b>	<b>237.325.409.560</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thanh lý tài sản	31.389.256.500	27.464.095.965
Chi phí đền bù diện tích đất cao su	-	498.981.988
Chi phí phạt vi phạm hành chính	19.368.647	51.191.040
Chi phí phạt vi phạm bản quyền	-	259.620.834
Thuế truy thu	-	2.101.933.272
Chi phí từ bán khoai mì	-	4.804.301.520
Chi phí từ bán cây giống, gỗ tháp	562.628.483	2.143.842.639
Chi phí khác	592.978.720	618.276.486
	<b>32.564.232.350</b>	<b>37.942.243.744</b>

**30 . PHÂN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	9.137.546.829	8.059.250.521
Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng VRG	154.383.219	132.435.895
	<b>9.291.930.048</b>	<b>8.191.686.416</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	114.822.982.863	158.811.785.280
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	2.600.984.266	1.862.047.054
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>117.423.967.129</b>	<b>160.673.832.334</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Số dư đầu năm	788.533.879	468.764.392
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.166.089.531	788.533.879
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận	(788.533.879)	(468.764.392)
	<b>4.166.089.531</b>	<b>788.533.879</b>

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	788.533.879	468.764.392
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.166.089.531)	(788.533.879)
	<b>(3.377.555.652)</b>	<b>(319.769.487)</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	371.639.046.691	639.246.528.285
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	371.639.046.691	639.246.528.285
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	78.490.047	78.975.047
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.735</b>	<b>8.094</b>



**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	760.074.210.506	886.831.906.608
Chi phí nhân công	554.723.664.640	602.589.973.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.869.948.818	39.413.138.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.097.845.095	32.619.853.659
Chi phí khác bằng tiền	125.472.904.360	88.466.800.864
	<b>1.515.238.573.419</b>	<b>1.649.921.673.327</b>

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	485.620.706.090	-	446.219.161.066	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.166.533.848	(2.706.026.783)	323.162.450.897	(1.572.542.488)
Các khoản cho vay	214.850.286.081	-	107.600.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	27.482.867.549	(9.675.608.349)	27.482.867.549	(15.800.836.549)
Đầu tư dài hạn	271.784.110.580	(3.148.694.566)	271.917.310.940	(4.550.501.615)
	<b>1.160.904.504.148</b>	<b>(15.530.329.698)</b>	<b>1.176.381.790.452</b>	<b>(21.923.880.652)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	741.185.644.847	243.570.740.000
Phải trả người bán, phải trả khác	133.080.843.458	305.545.928.389
Chi phí phải trả	58.550.698	49.905.398
	<b>874.325.039.003</b>	<b>549.166.573.787</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	485.620.706.090	-	-	485.620.706.090
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.460.507.065	-	-	158.460.507.065
Các khoản cho vay	214.850.286.081	-	-	214.850.286.081
Đầu tư ngắn hạn	17.807.259.200	-	-	17.807.259.200
Đầu tư dài hạn	-	8.855.120.826	259.780.295.188	268.635.416.014
	<b>876.738.758.436</b>	<b>8.855.120.826</b>	<b>259.780.295.188</b>	<b>1.145.374.174.450</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	446.219.161.066	-	-	446.219.161.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	321.589.908.409	-	-	321.589.908.409
Các khoản cho vay	107.600.000.000	-	-	107.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	11.682.031.000	-	-	11.682.031.000
Đầu tư dài hạn	-	7.453.313.777	259.913.495.548	267.366.809.325
	<b>887.091.100.475</b>	<b>7.453.313.777</b>	<b>259.913.495.548</b>	<b>1.154.457.909.800</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	543.812.345.942	47.373.298.905	150.000.000.000	741.185.644.847
Phải trả người bán, phải trả khác	132.225.443.238	855.400.220	-	133.080.843.458
Chi phí phải trả	58.550.698	-	-	58.550.698
	<b>676.096.339.878</b>	<b>48.228.699.125</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>874.325.039.003</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	203.736.400.000	39.834.340.000	-	243.570.740.000
Phải trả người bán, phải trả khác	304.007.212.489	1.538.715.900	-	305.545.928.389
Chi phí phải trả	49.905.398	-	-	49.905.398
	<b>507.793.517.887</b>	<b>41.373.055.900</b>	<b>-</b>	<b>549.166.573.787</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chỉ tập trung vào các hoạt động liên quan đến sản xuất kinh doanh mủ cao su và sản phẩm từ cây cao su thanh lý, do vậy Báo cáo bộ phận của Công ty được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

	Mủ cao su		Thành phẩm từ gỗ cao su		Hạ tầng khu công nghiệp		Khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.610.534.355.080	288.338.019.534	-	4.063.519.025	1.902.935.893.639	(7.183.217.800)	1.895.752.675.839							
<b>Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>390.623.552.189</b>	<b>32.347.223.274</b>	-	<b>84.366.365</b>	<b>423.055.141.828</b>	<b>74.364.375.315</b>	<b>497.419.517.143</b>							
Tổng chi phí mua TSCĐ	255.892.258.214	16.190.886.137	2.132.983.672	-	274.216.128.023	-	274.216.128.023							
Tài sản bộ phận	4.176.865.156.946	132.248.407.540	24.141.235.582	-	4.333.254.800.068	(930.064.003.695)	3.403.190.796.373							
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.176.865.156.946</b>	<b>132.248.407.540</b>	<b>24.141.235.582</b>	-	<b>4.333.254.800.068</b>	<b>(930.064.003.695)</b>	<b>3.403.190.796.373</b>							
Nợ phải trả của các bộ phận	1.421.387.156.375	54.829.333.440	62.098.915	-	1.476.278.588.730	(255.524.649.588)	1.220.753.939.142							
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.421.387.156.375</b>	<b>54.829.333.440</b>	<b>62.098.915</b>	-	<b>1.476.278.588.730</b>	<b>(255.524.649.588)</b>	<b>1.220.753.939.142</b>							

**Theo lĩnh vực địa lý**

Mặt hàng cao su và gỗ thành phẩm chủ yếu là bán trong lãnh thổ Việt Nam và xuất khẩu một số quốc gia khác.



### 38 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1131/QĐ-KTNN của Tổng kiểm toán Nhà nước ngày 04/10/2013 về việc kiểm toán Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa. Theo biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 15/11/2013, kết quả kinh doanh của Công ty năm 2012 có lợi nhuận trước thuế tăng 50,059 tỷ đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 12,41 tỷ đồng làm lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh và lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tăng 37,65 tỷ đồng.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, trong khoản lợi nhuận trước thuế tăng 50,059 tỷ đồng bao gồm 47,709 tỷ đồng (trong đó 46,912 tỷ đồng là thu nhập từ đền bù đất và 797,18 triệu đồng tiền thuê đất phải thu lại Công ty CP KCN Nam Tân Uyên) là lợi nhuận liên quan đến khoản thu nhập từ đền bù đất cao su mở rộng Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, khoản lợi nhuận này đã chiếm 95,3% lợi nhuận trước thuế tăng theo biên bản Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty, phần còn lại là các khoản điều chỉnh khác có giá trị 2,35 tỷ tương ứng 4,7% trên tổng Lợi nhuận trước thuế được điều chỉnh hồi tố.

Một số thông tin liên quan đến khoản thu nhập từ đền bù đất cao su mở rộng Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên được Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh tăng thu nhập cụ thể như sau:

- Ngày 23/02/2010 Tập đoàn CNCsvn đã có Công văn số 41/HĐQTCSVN-KHĐT về việc chấp thuận giá trị bồi thường thiệt hại khi bàn giao đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên. Tổng giá trị bồi thường 298,74ha tương ứng 139,283 tỷ đồng, căn cứ công văn này, Công ty CP Cao su Phước Hòa đã thực hiện cưa cắt cây cao su để thanh lý, số lượng cây và diện tích cưa cắt để thực hiện thanh lý vườn cây cao su này là 207,6 ha, còn lại 91,14 ha chưa cưa cắt (Công ty đang cạo tận thu).
- Về trình tự thu hồi đất Công ty đang thực hiện theo Điều 49 đến điều 62 Chương V- Nghị Định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính Phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai, theo đó chờ UBND tỉnh Bình Dương ban hành quyết định thu hồi đất để giao cho KCN Nam Tân Uyên và thực hiện các thủ tục đo đạc, bàn giao mặt bằng và thực hiện thay đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích mới.
- Ngày 18/11/2011, UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 3585/QĐ-UBND thu hồi 87,43 ha đất và Quyết định số 2601/QĐ-UBND ngày 24/09/2012 về thu hồi 55,83 ha đất của PHR để cho Nam Tân uyên Thuê lại thực hiện dự án Khu Công nghiệp, tổng diện tích UBND tỉnh đã thu hồi là 143,26 ha. Như vậy tính đến 31/12/2012 tổng diện tích UBND tỉnh đã ban hành QĐ thu hồi là 143,26 ha. Tuy nhiên xét theo điều 59 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 "Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thanh toán xong tiền bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất theo phương án đã được xét duyệt thì người có đất bị thu hồi phải bàn giao đất cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng". Đến 31/12/2012 Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên đã thanh toán cho PHR tương ứng với số tiền đền bù diện tích theo Quyết định thu hồi 87,43 ha.
- Tính đến cuối năm 2012, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa chưa lập các hồ sơ bàn giao nhất như: mặt bằng, tọa độ, tim, mốc....vị trí cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên vì đang chờ quyết định của UBND tỉnh Bình Dương. Khi ban hành các quyết định về đền bù đất đai, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chỉ đưa ra các quyết định về chấp thuận giá trị bồi thường, còn tiến độ và thời gian phụ thuộc vào quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Bình Dương do vậy khả năng thu được số tiền theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là chưa chắc chắn, do vậy khoản đền bù (một khoản thu nhập không thường xuyên) này được Công ty ghi nhận trên nguyên tắc thận trọng của kế toán. Tuy nhiên Kiểm toán Nhà nước đã yêu cầu Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2012 khoản thu nhập từ đền bù đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên số tiền 46,912 tỷ đồng tương ứng với tổng số diện tích Công ty đã cưa cắt thanh lý nhưng chưa bàn giao đất là 207,6 ha trong khi UBND tỉnh Bình Dương mới ban hành quyết định thu hồi 143,26 ha, khoản tiền thuê đất tương ứng diện tích 207,6 ha năm 2012 được Kiểm toán Nhà nước yêu cầu thu lại của Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên là 0,797 tỷ đồng.



Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã ghi nhận khoản thu nhập nêu trên và điều chỉnh hồi tố vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2012 (xem chi tiết tại thuyết minh số 40) và Công ty đã gửi Công văn đề yêu cầu Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên thanh toán khoản tiền này theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, đến thời điểm 31/12/2013 Công ty đã thu hồi được khoản nợ về đền bù này.

Hiện nay Ban Tổng Giám đốc Công ty đang phối hợp cùng Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên làm việc với UBND tỉnh Bình Dương để UBND tỉnh Bình Dương thực hiện các thủ tục thu hồi đất theo quy định hiện hành. Qua đó Công ty có cơ sở thực hiện các thủ tục bàn giao đất, và tách quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên để Công ty này thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

### 39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam</b>		
<b>Công ty mẹ</b>		
- Ủy thác xuất khẩu	24.538.653.568	100.845.221.785
- Phí ủy thác xuất khẩu	180.960.000	873.035.831
- Mua hàng	891.432.000	-

#### Công ty CP KCN Nam Tân Uyên

- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	8.683.192.972	60.348.135.676
- Cổ tức		5.256.560.000	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
--	-------------------	-------------------

#### Phải trả tiền thanh lý tài sản

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	980.050.000
--	------------	---	-------------

#### Phải trả về ký quỹ

- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Cùng Tập đoàn	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Cùng Tập đoàn	-	80.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2.933.931.392	3.348.642.785



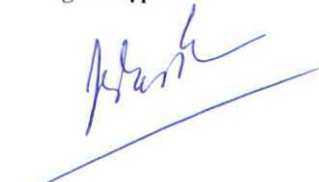
#### 40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) nay được đổi tên là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 căn cứ Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2012. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu điều chỉnh	Số liệu đã trình bày	Số điều chỉnh của
		theo kiểm toán Nhà nước	trên báo cáo năm trước	kiểm toán Nhà nước
		VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu của khách hàng	131	124.444.253.889	75.563.997.178	48.880.256.711
Các khoản phải thu khác	135	198.718.197.008	198.588.856.118	129.340.890
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(1.572.542.488)	(2.226.346.412)	653.803.924
Hàng tồn kho	141	315.648.453.295	316.727.313.027	(1.078.859.732)
Tài sản cố định hữu hình	221	548.817.818.960	547.721.109.643	1.096.709.317
<i>Nguyên giá</i>	222	1.199.706.628.313	1.198.494.527.132	1.212.101.181
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(650.888.809.353)	(650.773.417.489)	(115.391.864)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	111.463.192.905	98.988.655.120	12.474.537.785
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	194.535.627.317	194.981.392.317	(445.765.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	837.531.852.917	799.879.374.592	37.652.478.325
<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	2.219.365.410.831	2.218.195.152.911	1.170.257.920
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.486.430.766	4.451.323.028	35.107.738
Doanh thu thuần bán hàng CCDV	10	2.214.878.980.065	2.213.743.829.883	1.135.150.182
Giá vốn hàng bán	11	1.558.879.057.578	1.559.763.422.367	(884.364.789)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	655.999.922.487	653.980.407.516	2.019.514.971
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	71.016.387.100	72.178.136.570	(1.161.749.470)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	595.688.589.091	592.507.324.650	3.181.264.441
Thu nhập khác	31	237.325.409.560	190.412.594.769	46.912.814.791
Chi phí khác	32	37.942.243.744	37.908.085.430	34.158.314
Lợi nhuận khác	40	199.383.165.816	152.504.509.339	46.878.656.477
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	803.263.441.323	753.203.520.405	50.059.920.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	160.673.832.334	148.266.389.741	12.407.442.593
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	642.909.378.476	605.256.900.151	37.652.478.325
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty m	62	639.246.528.285	601.594.049.960	37.652.478.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	8.094	7.636	459

Người lập

  
Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng

  
Dương Văn Khen

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



  
Nguyễn Văn Tân